

BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 05/2005/QĐ-BYT

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2005

QUYẾT ĐỊNH CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Về việc ban hành Danh mục hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế được phép đăng ký để sử dụng, được phép đăng ký nhưng hạn chế sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam năm 2005

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Căn cứ Nghị định số 49/2003/NĐ-CP ngày 15/5/2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 3486/2001/QĐ-BYT ngày 13/8/2001 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chế quản lý hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế;

Theo đề nghị của ông Cục trưởng Cục Y tế dự phòng và phòng chống HIV/AIDS - Bộ Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục hóa chất, chế phẩm

diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế được phép đăng ký để sử dụng, được phép đăng ký nhưng hạn chế sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam năm 2005.

Điều 2. Những hóa chất không thuộc Danh mục quy định tại Điều 1 của Quyết định này, Bộ Y tế sẽ xem xét từng trường hợp cụ thể để cho phép đăng ký sử dụng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Bãi bỏ Quyết định số 1143/2004/QĐ-BYT ngày 01/4/2004 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Danh mục hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn được phép đăng ký để sử dụng, được phép đăng ký nhưng hạn chế sử dụng, cấm sử

dụng trong lĩnh vực gia dụng và y tế tại Việt Nam năm 2004.

Điều 4. Các Ông, Bà: Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra và Vụ trưởng các Vụ thuộc Bộ Y tế; Cục trưởng Cục Y tế dự phòng và phòng chống HIV/AIDS; Cục trưởng Cục quản lý Dược Việt Nam; Cục trưởng Cục An toàn vệ sinh thực phẩm; Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ; Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các

đơn vị có liên quan, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài sản xuất, buôn bán và sử dụng hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế tại Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Thủ trưởng

Trần Chí Liêm

09686335

BỘ Y TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH MỤC HÓA CHẤT, CHẾ PHẨM DIỆT CÔN TRÙNG, DIỆT KHUẨN
DÙNG TRONG LĨNH VỰC GIA DỤNG VÀ Y TẾ ĐƯỢC PHÉP ĐĂNG KÝ
ĐỂ SỬ DỤNG, ĐƯỢC PHÉP ĐĂNG KÝ NHƯNG HẠN CHẾ SỬ DỤNG,
CẤM SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM NĂM 2005**

*(ban hành kèm theo Quyết định số 05/2005/QĐ-BYT ngày 18 tháng 02 năm 2005
của Bộ trưởng Bộ Y tế).*

**BẢNG 1. DANH MỤC HÓA CHẤT DIỆT CÔN TRÙNG TRONG LĨNH VỰC GIA
DỤNG VÀ Y TẾ ĐƯỢC PHÉP ĐĂNG KÝ ĐỂ SỬ DỤNG**

Số thứ tự	Tên hóa chất
1	Alpha-cypermethrin (min 90%)
2	Bayrepel
3	Belzyl benzoate
4	Beta-cypermethrin (min 98%)
5	Bifenthrin (min 97%)
6	Cyfluthrin (min 93%)
7	Cypermethrin (min 90%)
8	Cyphenothrin
9	Citronella
10	d-Allethrin (min 92%)
11	Deltamethrin (min 98%)
12	Diazinon (min 95%)
13	Diethyl toluamid (min 95%)
14	Dimethyl phthalate
15	D-phenothrin (min 92%)
16	D-tetramethrin (min 92%)
17	D-trans allethrin (Esbiothrin) (min 95%)
18	Ethylbutylacetylaminopropionate
19	Etofenprox (min 96%)
20	Fipronil (min 97%)
21	Imidacloprid (min 96%)

09686035

Số thứ tự	Tên hóa chất
22	Imiprothrin
23	Lambda-cyhalothrin (min 81%)
24	Metofluthrin
25	Polyphenol
26	Permethrin (min 92%)
27	Prallethrin (min 90%)
28	Propoxur (min 95%)
29	Pyperonyl Butoxide
30	Rotenone
31	S-bioallethrin (Esbiol, Esdepallethrin) (min 95%)
32	Tetramethrin (min 92%)
33	Transfluthrin (min 94%)

09686035

**BẢNG 2. DANH MỤC HÓA CHẤT DIỆT KHUẨN ĐƯỢC PHÉP ĐĂNG KÝ
ĐỂ SỬ DỤNG TRONG LĨNH VỰC GIA DỤNG VÀ Y TẾ**

Số thứ tự	Tên hóa chất
1	2-phospho-1,2,4-butanetricarbonxylic acid
2	Acetic acid
3	Acetylcaprolactam
4	Acid citric
5	Alcohol lauric ethoxylated
6	Alhynamio alkyglycine
7	Alkyl (50% C14, 40% C12, 10% C16) dimethyl benzyl ammonium chlorides
8	Allantoin
9	Alpha - terpineol
10	Aluminium Oxide
11	Aluminium Sulphate
12	Ammonium nonyphenyl ether sulfate
13	Amoni bậc 4
14	Amonium betain
15	Amphostere
16	Benzalkonium Chloride
17	Biguanide
18	Biguanindium acetate
19	C12 - C16 Alkyldimethyl Benzyl Amonium Chloride
20	Calcium hypoclorite
21	Cetrimide
22	Cetyl alcohol
23	Chlorhexidine Gluconate
24	Chlorine Isocyanurate
25	Chlorine
26	Clohydrate biguanide
27	Cloramine B
28	Cloramine T
29	Clorua biguanide
30	Clorua didecyl dimethyl amonium
31	Cocamidopropyl Betaine
32	Cocopopylene Diamine
33	Cresyl

Số thứ tự	Tên hóa chất
34	Cyanuric Acid
35	Didecyl dimethyl ammonium chloride
36	Dimethicone Copolyol
37	Dimethicones
38	Diocetyl dimethyl ammonium chloride
39	Disodium cocoamphodiacetate
40	Disodium oleamido MEA sulfosuccinate
41	Ethanol
42	Ethylene Diamino Tetra Acetic Acid
43	Ethylhexanol
44	Ethylic
45	Formaldehyde
46	Glutaraldehyde
47	Hydrogen Peroxide
48	Iode
49	Isobutilic
50	Isopropanol
51	Isopropilic
52	Isothiazolone
53	Lauramphocarboxyglycinate sodium
54	Lauryldipropylene triamine
55	Laurylsulfate de sodium
56	Malic Acid
57	Methyl Hydroxybenzoate proryl
58	Methylchloroisothiazolinone
59	Methylisothiazolinone
60	Methyl - Pentanediol
61	Monoethanolamide sulfosuccinate ricinoleic acid
62	Monopropyleneglycol
63	Microbicidal Amphoteric
64	N, N Bis (2-hydroxyethyl) dodecanamide
65	N, N Bis (3 Aminopropyl) Dodecylamine
66	N [3-(Dodecylamino) propyl] glycine
67	N-akyl (60% C14, 30% C16, 5% C12, 5% C16) dimethyl benzyl amonium chloride
68	N-akyl (68% C12, 32% C14) dimethyl ethylbenzyl amonium chloride
69	Natri benzoat

09686035

Số thứ tự	Tên hóa chất
70	Natri hydroxid
71	N-lauryl-N, N-dimethylamide Oxide
72	Nonylphenol ethoxylated
73	Octy decyl dimethyl ammonium chloride
74	Ortho - phthalaldehyde
75	Paracetic acid
76	Phenol
77	Phosphoric Acid
78	Poly Hexamethylene biguanide chlorhydrate
79	Poly Hexamethylene biguanide hydrochloride
80	Polyaluminium Chloride
81	Polyhexanide
82	polyvinylpyrrolidone iodine
83	Povidone Iodine
84	Propanol
85	Propaltriol 1, 2, 3
86	Protease
87	Reaction product of Alkylminoacetic Acid and Alkyl Diazapentane
88	Silver Sulphadiazine
89	Sodium Bicarbonate
90	Sodium C - 14 - 16 Olefin sulfate
91	Sodium Chloride
92	Sodium Dichloroisocyanurate
93	Sodium Dodecyl Benzene Sulphonate
94	Sodium hydroxide
95	Sodium hypochlorite
96	Sodium laurylether sulfate
97	Sodium Perborate
98	Sodium Peroxoborate
99	Sodium Sulphate
100	Soudium Di-iso-octylsulfosuccinate
101	Sulphamic Acid
102	Tetra Acetyl Ethylene Diamine
103	Trichloro-s-Triazinetrione
104	Triclosan
105	Trisodium Phosphate

09686035

**BẢNG 3. DANH MỤC HÓA CHẤT, CHẾ PHẨM DIỆT CÔN TRÙNG
ĐƯỢC PHÉP ĐĂNG KÝ NHƯNG HẠN CHẾ SỬ DỤNG TRONG
LĨNH VỰC GIA DỤNG VÀ Y TẾ**

Số thứ tự	Tên hóa chất	Quy định sử dụng
1	Agnique™ MMF	Không dùng để diệt côn trùng trong nước ăn uống và nước sinh hoạt
2	Bromchlophos	Chỉ phun dạng ULV để diệt ruồi ngoài nhà
3	Fenitrothion (min 95%)	Chỉ phun dạng ULV để diệt ruồi và muỗi ngoài nhà
4	Malathion (min 95%)	Chỉ phun dưới dạng ULV để diệt muỗi sốt xuất huyết
5	Novaluron	Không dùng để diệt côn trùng trong nước ăn uống và nước sinh hoạt
6	Pirimiphos - methyl 88%	Chỉ dùng để diệt bọ chét, ruồi và muỗi ngoài nhà
7	Pyriproxyfen	Không dùng để diệt côn trùng trong nước ăn uống và nước sinh hoạt
8	Temephos (min 88%)	Không dùng để diệt côn trùng trong nước ăn uống và nước sinh hoạt
9	Trichlofon (min 97%)	Chỉ phun diệt ruồi ngoài nhà và làm môi diệt ruồi

**BẢNG 4. DANH MỤC HÓA CHẤT, CHẾ PHẨM DIỆT CÔN TRÙNG, DIỆT
KHUẨN CẤM SỬ DỤNG TRONG LĨNH VỰC GIA DỤNG VÀ Y TẾ**

Số thứ tự	Tên hóa chất
1	Aldrin
2	BHC, Lindane
3	Chlordance
4	Cadmium compound
5	DDT
6	Dichlovos
7	Dieldrin
8	Heptachlor
9	Hexachlorobenzene
10	Isobenzan
11	Isodrin
12	Lead compound
13	Methamidophos
14	Methyl Parathion
15	Mirex
16	Monocrotophos
17	Parathion Ethyl
18	Phosphamidon
19	Strobane
20	Toxaphen
21	Các chế phẩm sinh học (vi trùng, vi rút,...) diệt côn trùng, diệt khuẩn

KT. BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ
Thứ trưởng

Trần Chí Liêm

09686035